

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH  
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2023**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT  
 QUÝ II- NĂM 2023**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b><u>162,992,316,823</u></b>	<b><u>160,840,706,180</u></b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	21,086,022,419	25,481,218,392
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7,999,094,703	8,040,047,972
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,473,113,421	28,783,285,575
4	Hàng tồn kho	104,837,627,880	98,536,154,241
5	Tài sản ngắn hạn khác	596,458,400	-
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b><u>17,858,542,640</u></b>	<b><u>22,498,147,216</u></b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	<u>15,852,842,640</u>	<u>18,544,947,216</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	15,852,842,640	18,544,947,216
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,920,000,000	3,867,500,000
5	Tài sản dài hạn khác		
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b><u>180,850,859,463</u></b>	<b><u>183,338,853,396</u></b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b><u>65,153,133,413</u></b>	<b><u>60,829,743,133</u></b>
1	Nợ ngắn hạn	63,078,133,413	58,754,743,133
3	Nợ dài hạn	2,075,000,000	2,075,000,000
<b>V</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b><u>115,697,726,050</u></b>	<b><u>122,509,110,263</u></b>
1	Vốn chủ sở hữu	115,697,726,050	122,509,110,263
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	20,406,405,071	19,141,694,574
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21,651,256,450	29,727,351,160
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b><u>180,850,859,463</u></b>	<b><u>183,338,853,396</u></b>



## II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,958,413,652	116,332,175,974
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	928,329,903	1,113,447,835
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,030,083,749	115,218,728,139
4	Giá vốn hàng bán	55,211,211,983	102,173,071,148
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,818,871,766	13,045,656,991
6	Doanh thu hoạt động tài chính	301,929,561	477,920,020
7	Chi phí tài chính	-1,001,184,914	-949,205,925
8	Chi phí bán hàng	1,993,667,039	3,863,761,747
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,470,988,587	7,217,530,692
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,657,330,615	3,391,490,497
11	Thu nhập khác	920,909,091	920,909,091
12	Chi phí khác	31,780	31,780
13	Lợi nhuận khác	920,877,311	920,877,311
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3,578,207,926</b>	<b>4,312,367,808</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	735,024,888	881,856,864
16	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2,843,183,038</b>	<b>3,430,510,944</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	479	577

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023



TRẦN HƯNG LƯƠNG



Mẫu số .....

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>162,992,316,823</b>	<b>160,840,706,180</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21,086,022,419</b>	<b>25,481,218,392</b>
1. Tiền	111		21,086,022,419	8,481,218,392
2. Các khoản tương đương tiền	112			17,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7,999,094,703</b>	<b>8,040,047,972</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3,428,480,998)	(3,387,527,729)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28,473,113,421</b>	<b>28,783,285,575</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27,842,976,440	28,303,947,780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		670,471,744	392,253,065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		220,069,477	347,488,970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260,404,240)	(260,404,240)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104,837,627,880</b>	<b>98,536,154,241</b>
1. Hàng tồn kho	141		119,795,136,894	113,952,271,191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,957,509,014)	(15,416,116,950)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>596,458,400</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		596,458,400	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17,858,542,640</b>	<b>22,498,147,216</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85,700,000</b>	<b>85,700,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,852,842,640</b>	<b>18,544,947,216</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>15,852,842,640</b>	<b>18,544,947,216</b>
- Nguyên giá	222		225,770,839,105	246,210,982,852
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209,917,996,465)	(227,666,035,636)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,896,000)	(100,896,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1,920,000,000</b>	<b>3,867,500,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1,082,500,000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>180,850,859,463</b>	<b>183,338,853,396</b>



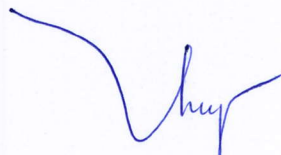
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>65,153,133,413</b>	<b>60,829,743,133</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>63,078,133,413</b>	<b>58,754,743,133</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	25,860,383,916	22,062,708,933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	108,964,985	319,408,285
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1,858,034,328	1,064,676,485
4. Phải trả người lao động	314	4,417,957,277	8,881,238,527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12,817,634,319	10,885,352,315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	18,015,158,588	15,541,358,588
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2,075,000,000</b>	<b>2,075,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,075,000,000	2,075,000,000
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>115,697,726,050</b>	<b>122,509,110,263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>115,697,726,050</b>	<b>122,509,110,263</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>59,923,480,000</b>	<b>59,923,480,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415	(652,100,000)	(652,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20,306,405,071	19,041,694,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>421</b>	<b>21,651,256,450</b>	<b>29,727,351,160</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,220,745,506	18,220,745,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3,430,510,944	11,506,605,654
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>180,850,859,463</b>	<b>183,338,853,396</b>

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023.

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH**  
 Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
 Tel: 0251 3836549 Fax: 0251 3836305

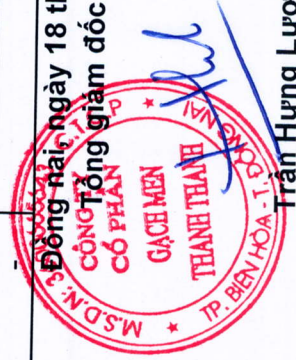
Báo cáo tài chính  
 Quý II năm tài chính 2023

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63,958,413,652	87,709,918,137	116,332,175,974	148,573,947,398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		928,329,903	984,097,479	1,113,447,835	1,327,786,443
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>63,030,083,749</b>	<b>86,725,820,658</b>	<b>115,218,728,139</b>	<b>147,246,160,955</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		55,211,211,983	75,082,091,580	102,173,071,148	125,400,402,202
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>7,818,871,766</b>	<b>11,643,729,078</b>	<b>13,045,656,991</b>	<b>21,845,758,753</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		301,929,561	158,651,519	477,920,020	259,196,398
7. Chi phí tài chính	22		(1,001,184,914)	2,326,271,537	(949,205,925)	2,353,650,291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,993,667,039	2,937,234,556	3,863,761,747	4,739,846,903
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,470,988,587	3,532,450,814	7,217,530,692	7,012,253,436
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2,657,330,615</b>	<b>3,006,423,690</b>	<b>3,391,490,497</b>	<b>7,999,204,521</b>
12. Thu nhập khác	31		920,909,091	163,888,889	920,909,091	163,888,889
13. Chi phí khác	32		31,780		31,780	
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>920,877,311</b>	<b>163,888,889</b>	<b>920,877,311</b>	<b>163,888,889</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3,578,207,926</b>	<b>3,170,312,579</b>	<b>4,312,367,808</b>	<b>8,163,093,410</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		735,024,888	630,649,400	881,856,864	1,629,205,567
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-16-17)</b>	<b>60</b>		<b>2,843,183,038</b>	<b>2,539,663,179</b>	<b>3,430,510,944</b>	<b>6,533,887,843</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		479	428	577	1,100
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023



Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Võ Thị Thu Thủy

Người lập

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Xuân Khiêm

Trần Hưng Lương



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT QUÝ II NĂM 2023**

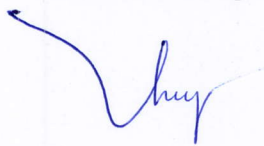
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126,853,117,488	153,161,524,566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102,705,556,435)	(132,609,838,475)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,493,492,950)	(24,247,796,914)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(570,556,443)	(1,679,969,742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,984,861,969	9,889,594,256
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,699,173,403)	(10,620,195,416)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,369,200,226</b>	<b>(6,106,681,725)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		890,909,091	163,888,889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		477,111,004	226,459,733
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,368,020,095</b>	<b>390,348,622</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9,505,712,044	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,505,712,044)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,128,633,600)	(7,128,633,600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7,128,633,600)</b>	<b>(7,128,633,600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,391,413,279)</b>	<b>(12,844,966,703)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<b>25,481,218,392</b>	<b>39,920,713,588</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,782,694)	16,605,626
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>21,086,022,419</b>	<b>27,092,352,511</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Niên độ Quý II Năm 2023**

---

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn:        vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty:    59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

**Thành viên Hội đồng quản trị**

1	Ông CAO TRƯỜNG THỤ	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông PHẠM VIỆT THẮNG	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông NGUYỄN THANH HÀ	Thành viên

**Thành viên Ban kiểm soát**

1	Ông ĐÀO QUANG SƠN	Trưởng ban
2	Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG	Thành viên
3	Ông NGUYỄN THỪA VŨ	Thành viên

**Ban Giám đốc**

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông TRẦN VĂN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc
2	Ông TRẦN HƯNG DU	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Niên độ Quý II Năm 2023**

---

- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Niên độ Quý II Năm 2023**

---

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chí phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 *Doanh thu bán hàng* : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ* : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 *Doanh thu hoạt động tài chính* : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Niên độ Quý II Năm 2023**

---

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Niên độ Quý II Năm 2023

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>21.086.022.419</b>	<b>25.481.218.392</b>
- Tiền mặt	257.975.649	579.693.328
- Tiền gửi ngân hàng	3.828.046.770	7.901.525.064
- Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>7.999.094.703</b>	<b>8.040.047.972</b>
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	11.427.575.701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.428.480.998)	(3.387.527.729)
- Đầu tư ngắn hạn khác		
	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>28.473.113.421</b>	<b>28.783.285.575</b>
- Phải thu khách hàng	27.842.976.440	28.303.947.780
- Trả trước người bán	670.471.744	392.253.065
- Các khoản phải thu khác	220.069.477	347.488.970
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	126.641.477	262.060.970
+ Tạm ứng đến nhân viên	93.428.000	85.428.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(260.404.240)	(260.404.240)
	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>4 Hàng tồn kho</b>	<b>119.795.136.894</b>	<b>98.536.154.241</b>
- Nguyên liệu vật liệu	20.721.641.094	24.579.976.609
- Công cụ dụng cụ	1.362.199.007	1.427.195.505
- Thành phẩm	97.711.296.793	87.945.099.077
- Hàng hoá	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>119.795.136.894</b>	<b>113.952.271.191</b>
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	2.768.215.282	2.914.583.950
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	12.189.293.732	12.501.533.000
Dự phòng giảm giá hàng hoá		
<b>Cộng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>14.957.509.014</b>	<b>15.416.116.950</b>
	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>5 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>596.458.400</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	596.458.400	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Niên độ Quý II Năm 2023

**6 Tăng giảm tài sản cố định**

**6.1 Tài sản cố định hữu hình :**

Chi tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I.Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	25.328.736.587	209.704.044.635	11.071.945.430	106.256.200	246.210.982.852
Mua trong kỳ					
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		20.440.143.747			
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	189.263.900.888	11.071.945.430	106.256.200	225.770.839.105
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	23.594.855.362	195.238.002.383	8.726.921.691	106.256.200	227.666.035.636
Khấu hao trong kỳ	78.812.778	2.254.217.490	359.074.308		2.692.104.576
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		20.440.143.747			
Giảm khác					
Số cuối kỳ	23.673.668.140	177.052.076.126	9.085.995.999	106.256.200	209.917.996.465
<b>III Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.733.881.225	14.466.042.252	2.345.023.739	-	18.544.947.216
Số cuối kỳ	1.655.068.447	12.211.824.762	1.985.949.431	-	15.852.842.640

**6.2 Tài sản cố định vô hình :**

Chi tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-			-

<b>7 Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>1.920.000.000</b>	<b>3.867.500.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	3.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.082.500.000)



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Niên độ Quý II Năm 2023**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>8 Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ</b>	<b>85.700.000</b>	<b>85.700.000</b>
Tiền ký quỹ,ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000
<b>9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10 Phải trả người bán</b>	<b>25.860.383.916</b>	<b>22.062.708.933</b>
<b>11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước</b>	<b>1.858.034.328</b>	<b>1.064.676.485</b>
<b>12 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
<b>13 Chi phí phải trả người lao động</b>	<b>4.417.957.277</b>	<b>8.881.238.527</b>
<b>14 Người mua trả tiền trước</b>	<b>108.964.985</b>	<b>319.408.285</b>
<b>15 Dự phòng phải trả khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16 Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>12.817.634.319</b>	<b>10.885.352.315</b>

**Chi tiết gồm :**

Kinh phí công đoàn	191.031.800	98.026.798
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	496.529.450	-
Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	10.969.341.098	9.744.855.103
Phải trả khác	1.151.994.536	1.033.732.979
<b>17 Phải trả dài hạn khác :</b>	<b>2.075.000.000</b>	<b>2.075.000.000</b>
Khoản nhận ký quỹ,ký cược từ các đại lý	2.075.000.000	2.075.000.000

**18 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :**

**a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	19.041.695	1.264.710		20.306.405
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	29.727.351	3.430.511	11.506.606	21.651.256
<b>Cộng</b>	<b>122.509.110</b>	<b>4.695.221</b>	<b>11.506.606</b>	<b>115.697.726</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Niên độ Quý II Năm 2023

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chi tiêu	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
<b>Vốn góp (cổ đông)</b>	59.923.480	59.923.480		59.923.480	59.923.480	
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	313.745	313.745		313.745	313.745	
<b>Cổ phiếu ngân quỹ</b>	(652.100)	(652.100)		(652.100)	(652.100)	
<b>Cộng</b>	<b>59.585.125</b>	<b>59.585.125</b>		<b>59.585.125</b>	<b>59.585.125</b>	

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :**

	30/06/2023	01/01/2023
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000

**d. Cổ tức :**

	30/06/2023	01/01/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	12%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	12%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

**e. Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Niên độ Quý II Năm 2023

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 2-2023</b>	<b>Quý 2-2022</b>
<b>1. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	<b>63.958.413.652</b>	<b>87.709.918.137</b>
- Các khoản giảm trừ doanh thu	928.329.903	984.097.479
+ Chiết khấu thương mại	905.768.608	984.097.479
+ Hàng bán bị trả lại	22.561.295	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :</b>	<b>63.030.083.749</b>	<b>86.725.820.658</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán :</b>	<b>55.211.211.983</b>	<b>75.082.091.580</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính :</b>	<b>301.929.561</b>	<b>158.651.519</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	296.304.129	135.627.314
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.000	6.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.619.432	23.018.205
<b>4. Chi phí tài chính :</b>	<b>(1.001.184.914)</b>	<b>2.326.271.537</b>
- Lãi tiền vay	6.101.097	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.260.720	78.905.570
- Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu	30.000.000	-
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	40.953.269	1.712.282.266
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.082.500.000)	535.083.701
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>920.909.091</b>	<b>163.888.889</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>31.780</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí bán hàng :</b>	<b>1.993.667.039</b>	<b>2.937.234.556</b>
- Chi phí nhân viên	1.036.063.427	1.552.490.842
- Chi phí vật liệu	82.474.593	204.002.169
- Chi phí KH TSCĐ	28.377.726	28.377.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.895.302	722.161.222
- Chi phí bằng tiền khác	119.855.991	430.202.597
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :</b>	<b>4.470.988.587</b>	<b>3.532.450.814</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.042.403.607	3.082.440.187
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	495.786.651	617.210.225
- Chi phí KH TSCĐ	33.864.318	41.989.317
- Thuế, phí, lệ phí	45.550.673	50.595.247
- Chi phí dự phòng	1.000.000.000	-1.500.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.580.000	2.530.000
- Chi phí bằng tiền khác	829.803.338	1.237.685.837
<b>9. Chi phí thuế TNDN tạm tính</b>		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.578.207.926	3.170.312.579
- Thu nhập chịu thuế ước tính	735.024.888	3.153.247.004
- Thuế TNDN (20%)	715.641.585	634.062.515



**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH**  
**(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Niên độ Quý II Năm 2023**

- Thuế TNDN phải nộp ước tính	735.024.888	630.649.400
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.843.183.038	3.170.312.579
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	479	428
<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	46.950.088.551	70.365.097.963
- Chi phí nhân công	10.465.987.951	15.645.540.801
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.346.052.288	1.314.730.887
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.292.155.885	9.275.389.989
- Chi phí bằng tiền khác	2.656.407.829	983.763.434
<b>Cộng</b>	<b>68.710.692.504</b>	<b>97.584.523.074</b>

Đồng nai, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương